

PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NHƯ THẾ NÀO?

NGUYỄN THIÊN

Đồng bằng Sông Hồng đất hẹp người đông, việc di dân đi các vùng kinh tế mới không giải quyết nổi vấn đề tăng dân số ở khu vực này. Vấn đề cơ bản là cần giải quyết công ăn việc làm tại chỗ đồng thời với việc di dân. Phát triển chăn nuôi ở đồng bằng Sông Hồng là một trong những hướng nhằm khai thác tiềm năng ở vùng này. Qua phân tích về lao động, năng suất, mối quan hệ giữa nông nghiệp, công nghiệp tác giả cho rằng nếu có được một số chính sách khuyến khích về thuế, thu y, coi trọng công tác giống và đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; chú ý phát triển công nghiệp chế biến theo sản phẩm hàng hóa mà trước hết là cây lúa và con lợn sẽ phát triển. Nếu chúng ta chỉ chú ý đến cây lúa (dù đạt dự báo 329 kg/người), thì cuối thế kỷ này vùng DBSH cũng không thoát khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu.

1. Hiện trạng

1. Phân tích lao động:

TRONG bất cứ một quốc gia nào, một trong những yếu tố quan trọng bậc nhất để phát triển kinh tế quốc dân là phân bố lao động hợp lý. Phân bố lao động không phải chỉ là vấn đề xã hội mà còn là vấn đề kinh tế.

DBSH có số dân trên dưới 14 triệu người. Tại đây có 47% số cán bộ khoa học và kỹ thuật của cả nước. Dân nông thôn chiếm 81,7% (trung bình toàn quốc 80,4%).

Đất nông nghiệp 802,3 ngàn hecta. Bình quân đất nông nghiệp cho 1 người dân ở nông thôn 713m² (toàn quốc 1374m²). Bình quân đất nông nghiệp cho 1 lao động nông nghiệp ở DBSH 2153m² (Đồng bằng sông Cửu Long 4.32m²), Đông Nam Bộ 4513m², Tây Nguyên 3822m²/người).

Do đất ít người đông, vùng DBSH dư thừa 50% số lao động. Các số liệu đã nêu trên cho thấy các vùng khác: đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng Nam Bộ, Tây Nguyên khoảng 2,5 lao động/1 ha đất canh tác nông nghiệp. Như vậy ở các vùng này không có nhu cầu thêm lao động trên đất nông nghiệp (riêng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ cần lao động cho đất nông nghiệp). Do đó di dân vùng DBSH không đơn giản.

DBSH dân số tăng trung bình 1,7% mỗi năm tăng khoảng 23 vạn dân. Trong khi đó di dân ra khỏi DBSH mỗi năm 1,7 vạn (trong 8 năm được 13,5 vạn).

2. Năng suất lao động:

Trong số 14 triệu dân, có trên 11 triệu sống ở nông thôn sản xuất hàng năm 3,5—4 triệu tấn lương thực. Trung bình các năm qua của vùng DBSH đạt trên 250—280 kg lương thực/1 người dân. Năng suất lúa ở vùng này đã đạt ở mức cao: 28,3 tạ/ha/1 vụ. Thái Bình là tỉnh đạt cao nhất so với toàn quốc, mỗi vụ đạt 33,1 tạ/ha.

Theo dự báo chiến lược, vùng này vào năm 1995, lương thực trung bình mỗi năm một người đạt 329 kg. Trong khi dân cư tăng 1,7%, mỗi năm đất nông nghiệp giảm 2000 ha cho dân cư và công nghiệp. Do đó để đạt 329 kg lương thực/người phải là một cố gắng lớn. Song đến 1995 mà chủ yếu thu nhập là lương thực, như vậy thì không thể thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu.

Trong chăn nuôi thức ăn gia súc (TAGS) chiếm 65—70% giá thành sản phẩm. Trong TAGS, ngô hoặc các tinh bột khác thường chiếm 40—50%. Hiện nay DBSH năng suất ngô 17,2 tạ/ha (toàn quốc trung bình 13,8 tạ/ha), sản lượng ngô DBSH 86,3 ngàn tấn đạt trung bình 6,1 kg/người (toàn quốc 561 ngàn tấn, đạt 9 kg/người). Với 6,1 kg ngô thì chỉ đủ để tham gia vào thành phần thức ăn hỗn hợp sản xuất được khoảng 2 kg thịt lợn. Vấn đề nguồn thức ăn cần phải được suy nghĩ.

Về sản lượng thịt, DBSH có cơ cấu như sau:

- Thịt lợn : 11 kg/người (cả nước 10,8 kg) chiếm 79,1%
- Gia cầm : 2,3 kg/người (cả nước 2,4 kg) chiếm 16,5%
- Thịt trâu : 0,3 kg/người (cả nước 0,5 kg) chiếm 2,2%
- Thịt bò : 0,3 kg/người (cả nước 0,7 kg) chiếm 2,2%

Tổng cộng	13,9 kg/người (	14,4 kg)	100 %
-----------	-----------------	----------	-------

Ta thấy bình quân sản lượng thịt DBSH xấp xỉ tương đương với sản lượng thịt/người của cả nước. Trong đó thịt lợn chiếm 79,1% thịt gia cầm 16,5%.

Xét về giá cả ở DBSH ta thấy:

Tháng 5-1989 (Báo Nhân dân 15-5-1989) tại Hà Nội: gạo 750đ/kg, thịt mỡ sấn 5400đ/kg, tỷ lệ 7,2 gạo/1 thịt mỡ. Trong khi đó tại Thành phố Hồ Chí Minh gạo 530đ/kg, thịt mỡ sấn 6800đ/kg, tỷ lệ 12,8 gạo/1 thịt mỡ. Tại Long Xuyên, tỷ lệ đó là 15,8 gạo/1 thịt lợn mỡ.

Kết quả trên cho thấy giá bán 1kg thịt ở Hà Nội, (DBSH) chỉ bằng 56,25% so với TP Hồ Chí Minh và bằng 45,6% so với Long Xuyên (đồng bằng sông Cửu Long). Vậy mà đồng bằng Sông Hồng vẫn sản xuất số lượng thịt tương đương trung bình cả nước.

Với Nghị Quyết 6 của Đảng, tình hình lưu thông hàng hóa thị trường thuận lợi, tỷ lệ gạo/thịt ở DBSH sẽ cao hơn, thu nhập ngành chăn nuôi sẽ cao hơn trước. Trong số 50% lao động thừa hiện nay, một số sẽ được thu hút vào ngành chăn nuôi là một việc phải được giải quyết.

Tham khảo một số nước láng giềng của ta cho thấy: Thái Lan 11,7 kg thịt/người (tương đương với ta), thịt gia cầm chiếm 36,1%, thịt trâu bò chiếm 29,9% (ở nước ta thịt trâu bò 4,6%, thịt gia cầm 16,5%). Nam Triều Tiên tiêu thụ 12,4 kg thịt/người (thịt gia cầm chiếm 20,2%, thịt trâu bò chiếm 31,5%). Nhật Bản tiêu thụ 30,1 kg thịt/người (thịt gia cầm 36,2%, trâu bò 18,4%). Mỹ tiêu thụ 106,3 kg thịt/người trong đó gia cầm chiếm 27,8%, thịt bò chiếm 45,5%.

Qua số liệu trên, ta thấy thịt gia cầm và thịt trâu bò chiếm tỷ lệ rất ít trong cơ cấu thực phẩm ở DBSH so với các nước quanh ta. Nguyên nhân là gia cầm của ta dịch bệnh quá cao (tỷ lệ nuôi sống dưới 50%) do đó giá 1 kg gà ở DBSH khoảng 1 đôla Mỹ (tương đương 4000đ tiền Việt Nam), giá 1 kg gà trên thị trường thế giới khoảng 0,4 đôla (gà hơi).

3. Mối quan hệ giữa nông nghiệp với công nghiệp:

Giữa nông nghiệp và công nghiệp có mối quan hệ hữu cơ không thể tách rời.

Năm 1980 tổng sản phẩm xã hội ngành nông nghiệp chiếm 40%, năm 1985 chiếm 38%, 1987 chiếm 36%. Tỷ trọng của nông nghiệp giảm dần.

Tốc độ phát triển ngành nông nghiệp 1980 là 100%; 1987 nông nghiệp tăng 34%. Nếu lấy tỷ lệ nông nghiệp tăng 34% là 100% thì chăn nuôi tăng 175%, trồng trọt 123%. Rõ ràng tốc độ chăn

nuôi tăng nhanh hơn trồng trọt. Trong khi đó công nghiệp tăng 56%.

Trong khi lao động trực tiếp sản xuất vật chất ngành nông nghiệp chiếm 72,4%, mà tổng sản phẩm xã hội nông nghiệp chỉ có 26%.

So sánh với các vùng khác trong nước thì DBSH giá trị tổng sản lượng công nghiệp/người là 1969,4đ/(100,4%), cả nước 1961,2đ (100%) thì Đông Nam bộ 5481,2 (279,6%), đồng bằng sông Cửu Long 1428,7đ (78,2%).

Có thể nhận định rằng: nước ta cũng như xu hướng chung của thế giới, trong quá trình phát triển, nền kinh tế nông nghiệp dần dần dành chỗ cho công nghiệp phát triển. Nhưng DBSH giá trị tổng sản lượng công nghiệp/người tương đương bằng trung bình toàn quốc (mặc dù ở đây có Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...). Trong khi đó, giá trị TSL công nghiệp của DBSH chỉ bằng 35,9% so với đồng bằng Nam Bộ. Đây là điểm yếu của cơ cấu kinh tế vùng DBSH.

II. Khả năng, triển vọng và biện pháp để phát triển chăn nuôi của DBSH trước tình hình mới.

Với cơ chế đổi mới, lưu thông, mở cửa khuyến khích 5 thành phần kinh tế, ủng hộ đầu tư của nước ngoài là nguyên nhân cơ bản quan trọng nhất thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DBSH với tốc độ nhanh mà sắp tới không mấy ai lường hết được.

Trước hết, nông thôn vùng DBSH phải được điện khí hóa (triển vọng này rất lớn, vì một loạt nhà máy điện ra đời như Phả Lại, Hòa Bình...). Vùng DBSH có số lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật chiếm 47% cả nước, nếu dùng chính sách thuế hợp lý, ngành nghề sẽ phát triển, nhất là ngành công nghiệp chế biến nông sản, trong đó có chăn nuôi. Đưa giá trị TSL công nghiệp tiến tới gần bằng vùng đồng bằng Nam Bộ. Công nghiệp hóa vùng DBSH sẽ thu hút lao động và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Ví dụ: miễn thuế hoàn toàn hoặc giảm gần hoàn toàn cho các mặt hàng được sản xuất ở nông thôn (kể cả hàng công nghiệp, thủ công nghiệp, gia công, may mặc xuất khẩu). Miễn thuế hoàn toàn cho các sản phẩm được chế biến từ nông nghiệp, thí dụ chế biến lông da, ngũ cốc, hoa màu... (các nước thường được Nhà nước bỏ tiền ra để bảo hộ sản xuất nông nghiệp. Nước ta nghèo, chưa có tích lũy, không có tiền bảo hộ nhưng có thể miễn thuế...).

Coi phát triển chăn nuôi ngang với phát triển trồng trọt. Để phát triển ngành chăn nuôi, phải có thức ăn hỗn hợp. Hiện nay vùng DBSH có 12 nhà máy thức ăn gia súc với công suất 43000 tấn và 120 cụm nghiền có công suất 66000 tấn thức ăn gia súc nhưng mới chỉ sử dụng hết 1/3 công suất bằng 33 ngàn tấn/114 ngàn tấn.

Như vậy, khi đã chủ động được TAGS, nên chú trọng phát triển chăn nuôi lợn F1 (25% máu nội 75% máu ngoại) để có tỷ lệ nạc cao, tiêu tốn thức ăn cho 1kg tăng trọng lại thấp (trước đây 5,5 - 7 kg thức ăn cho 1kg tăng trọng, nay chỉ hết 4 - 5 kg thức ăn). Để làm được việc này, một hệ thống giống phải được tổ chức chặt chẽ.

Đối với lợn: cần sản xuất mỗi năm 800 - 1000 lợn đực giống thuần ngoại có tỷ lệ thịt nạc cao (Landrac, Đại bạch) để cung cấp đực định trong sản xuất luôn luôn có số lợn đực tương ứng với 33 vạn lợn nái của vùng DBSH.

Đối với gà công nghiệp: cần có chính sách ủng hộ việc cung ứng dịch vụ giống và hệ thống sản xuất giống (ví dụ đối với cơ sở sản xuất giống, con giống không phải nộp thuế, nộp ngân sách).

Thú y là yếu tố sống còn của ngành chăn nuôi.

Trong chính sách chống bao cấp hiện nay, một số thuốc thú y, vacxin không có thị trường tiêu thụ. Với 96,7% giá trị TSL ngành chăn nuôi là của tư nhân (quốc doanh 1,2% tập thể 2,1%). Trước đây, dân do được bao cấp, không có thói quen dùng thuốc nên dịch bệnh nhiều, tình hình này gây thiệt hại sản phẩm xã hội rất lớn.

Do đó đề nghị có một số vacxin cho không nhưng bắt buộc phải tiêm theo luật thú y, thí dụ: nhiệt thán ở trâu bò (có gây nguy hiểm đến người), dịch tả lợn, vịt, tân thành gà. Đây là 3 loại bệnh dịch cần được phòng ngừa. Tiêm vacxin không

thu tiền, có nghĩa là Nhà nước có chính sách bảo hộ để khuyến khích sử dụng vacxin, đây không phải là bao cấp.

Khuyến khích nhiều diêm bán than đun bếp, để các phế phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, thân cây ngô, bã mía...) sẽ được chuyển sang làm thức ăn trâu bò qua phương pháp ủ và kiềm hóa.

Nhà nước có chính sách khuyến khích tư nhân cơ giới hóa nông nghiệp để trước mắt đảm bảo đủ, an toàn sức kéo cho sản xuất nông nghiệp, mặt khác tạo điều kiện để phát triển chăn nuôi bò lai thịt (nhất là đối với các giống Charolais, Hereford, lai Sind...) để có thịt xuất khẩu và cung cấp cho dân trong 5 - 10 năm tới.

Chế biến thức ăn đóng bao, có kiểm tra chất lượng của cơ quan có thẩm quyền, nghiên cứu chế biến thức ăn bổ sung, thức ăn cao đạm, bột cỏ... nhằm hỗ trợ phát triển chăn nuôi lợn lai, gà công nghiệp, ngỗng, vịt...

Ngành trồng trọt phải chăng cần có một cuộc cách mạng hơn nữa về giống và đi kèm với từng giống là quy trình thích hợp với giống lúa đó cho từng vùng sinh thái để ngoài việc cung cấp đủ ngũ cốc cho người còn cho phát triển chăn nuôi.

Tóm lại: Tiềm năng về lao động (lao động đơn giản và lao động phức tạp), về đất đai, về tài nguyên khác, về các giống vật nuôi... ở đồng bằng Sông Hồng, có đầy đủ khả năng để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa mà những hàng hóa ấy trước hết phải kể đến lúa và lợn là loại hàng hóa lớn có thể vừa đáp ứng cho nhu cầu của dân trong vùng và cho xuất khẩu. Chỉ có xuất khẩu thì chăn nuôi ở DBSH mới phát triển được.

Biên tập : Nghiêm Phú Ninh

